UNIT 5: STUDY HABITS

PRONUNCIATION AND VOCABULARY

NEW WORDS	PRONUNCIATION		MEANINGS
1. Report card	/rɪˈpɔːt - kɑːd/	n	phiếu báo kết quả học tập
2. Underline	/ˌʌndəˈlaɪn/	v	gạch chân
3. Excellent	/ˈeksələnt/	a	xuất sắc
4. Highlight	/ˈhaɪlaɪt/	v	làm nổi bật
5. Proud of	/praʊd/	a	tự hào về
6. Revision	/rɪˈvɪʒn/	n	ôn tập, xem lại
7. Improve	/ɪmˈpruːv/	v	cải thiện, nâng cao
8. Necessary	/ˈnesəsəri/	a	cần thiết
9. Spanish	/ˈspænɪʃ/	n	tiếng, người Tây Ban Nha
10. Revise	/rɪˈvaɪz/	n	bản in thử lần thứ 2
11. Dictionary	/ˈdɪkʃənri/	n	từ điển
12. Heading	/ˈhedɪŋ/	n	phần đầu
13. Behave	/bɪˈheɪv/	v	cư xử, đối xử
14. Promise	/ˈprɒmɪs/	v	hứa
15. Sore throat	/sɔː(r) - θrəʊt /	n	đau họng
16. Participation	/pɑːˌtɪsɪˈpeɪʃn/		sự tham gia
17. Cooperation	/kəʊˌɒpəˈreɪʃn/	n	sự hợp tác
18. Mend	/mend/	v	sửa chữa
19. Satisfactory	/ˌsætɪsˈfæktəri/	a	thảo mãn, hài lòng
20. Signature	/ˈsɪgnətʃə(r)/	n	chữ ký
21. Report	/rɪˈpɔːt/	v	thông báo
22. Mother tongue	/tʌŋ/	n	tiếng mẹ đẻ

LIVEWORKSHEETS

23. Piece of paper	/pi:s- /ˈpeɪpə(r)/	n	một mảnh giấy
24. Pronounciation (n)			cách phát âm
25. Find out (v)			nhận ra, tìm ra
26. Try one's best			cố gắng hết sức
27. Lunar New Year			tết âm lịch

WORD FORMS

NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	VERB
pride	proud (of)		
revision			revise
participation participant			participate
enjoyment	enjoyable	enjoyably	enjoy
pronunciation			pronounce
behavior			behave
action activity	active	actively	act
encouragement			encourage
nature	natural	naturally	
application applicant			apply

LIVEWORKSHEETS